

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----0000000-----

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP  
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 2.2022*

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>718.266.420.479</b>	<b>650.134.730.829</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>13.057.504.856</b>	<b>16.946.020.547</b>
1. Tiền	111		13.057.504.856	16.946.020.547
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>27.860.000.000</b>	<b>26.250.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	27.860.000.000	26.250.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>614.052.733.041</b>	<b>561.828.805.844</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	209.064.404.803	167.596.789.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	394.567.829.608	390.416.681.547
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04.a	10.420.498.630	3.815.334.726
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>23.303.255.759</b>	<b>10.311.261.663</b>
1. Hàng tồn kho	141		23.303.255.759	10.311.261.663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.992.926.823</b>	<b>34.798.642.775</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	393.980.209	298.570.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.598.946.614	34.500.072.482
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12.b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.061.266.159.920</b>	<b>903.158.200.182</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.780.605.911</b>	<b>6.918.773.057</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	6.780.605.911	6.918.773.057
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>856.386.553.768</b>	<b>460.414.198.465</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	842.726.482.766	445.945.993.493
- Nguyên giá	222		1.020.978.339.884	598.506.388.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.251.857.118)	(152.560.394.995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	13.660.071.002	14.468.204.972
- Nguyên giá	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.502.608.423)	(1.694.474.453)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>158.612.676.303</b>	<b>415.927.650.167</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		158.612.676.303	415.927.650.167
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>4.800.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	4.800.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38.486.323.938</b>	<b>15.097.578.493</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	30.435.986.560	6.621.672.619
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		8.050.337.378	8.475.905.874
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.779.532.580.399</b>	<b>1.553.292.931.011</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.038.835.103.934</b>	<b>856.567.577.486</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>579.397.764.449</b>	<b>419.247.592.364</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	92.072.940.329	55.162.499.923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.a	14.788.491.526	10.595.104.613
4. Phải trả người lao động	314		1.989.946.001	1.370.425.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	10.531.863.572	8.049.363.490
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	3.418.536.213	4.804.595.818
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a	456.595.986.808	339.265.602.901
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>459.437.339.485</b>	<b>437.319.985.122</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	1.100.000.000	1.100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b	456.743.731.603	434.626.377.240
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.593.607.882	1.593.607.882
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>740.697.476.465</b>	<b>696.725.353.525</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


				Đơn vị tính: VND
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>740.697.476.465</b>	<b>696.725.353.525</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		570.398.860.000	570.398.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		570.398.860.000	570.398.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.000.000.000	56.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chính	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		102.554.027.240	68.766.233.625
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.766.233.626	27.506.428.123
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		33.787.793.614	41.259.805.502
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.744.589.225	1.560.259.900
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.779.532.580.399</b>	<b>1.553.292.931.011</b>

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tiên



Võ Anh Thịnh



Trần Kim Sa

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2022	Quý 2.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01.a	250.717.683.231	176.485.712.054	424.418.157.648	310.116.538.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01.b	272.960.211	260.255.783	506.200.575	424.986.083
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		250.444.723.020	176.225.456.271	423.911.957.073	309.691.552.456
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	202.958.658.202	154.577.948.124	350.251.429.326	271.434.821.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.486.064.818	21.647.508.147	73.660.527.747	38.256.730.520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	517.988.781	820.398.068	522.379.547	820.774.469
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	18.375.869.435	8.708.457.247	24.839.702.772	13.678.730.967
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.168.300.797	8.708.457.247	24.632.134.134	13.678.730.967
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	-	338.954.715	1.800.000	338.954.715
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	4.662.131.750	2.301.900.679	7.937.366.036	3.775.505.087
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.966.052.414	11.118.593.574	41.404.038.486	21.284.314.220
12. Thu nhập khác	31	VI.06	33.705	2.692.424.860	16.308.102	3.141.884.060
13. Chi phí khác	32	VI.07	299.460.988	199.705.956	423.222.213	306.335.694
14. Lợi nhuận khác	40		(299.427.283)	2.492.718.904	(406.914.111)	2.835.548.366
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.666.625.131	13.611.312.478	40.997.124.375	24.119.862.586
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	4.490.489.163	1.496.674.569	7.025.001.436	3.598.537.352
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.176.135.968	12.114.637.909	33.972.122.939	20.521.325.234
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		20.065.343.042	-	33.787.793.615	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		110.792.927	-	184.329.325	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	354	425	354	354
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	354	425	354	354

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tiên

Kế toán trưởng

Võ Anh Thịnh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2022	Ngày 30/06/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>40.997.124.375</b>	<b>24.119.862.586</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	26.499.596.093	17.029.351.863
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	522.379.547	(820.774.469)
- Chi phí lãi vay	06	24.632.134.134	13.678.730.967
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>92.651.234.149</b>	<b>54.007.170.947</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(57.184.634.183)	(189.369.802.338)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(12.991.994.096)	(1.217.784.317)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	56.508.623.398	(12.972.381.949)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(23.909.723.857)	114.054.501
- Tiền lãi vay đã trả	14	(22.209.634.052)	(13.678.730.967)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.302.429.715)	(1.608.402.203)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>30.561.441.644</b>	<b>(164.725.876.326)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(176.610.075.153)	(191.865.786.115)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	25.190.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.610.000.000)	(2.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.800.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	522.379.547	(820.774.469)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(173.897.695.606)</b>	<b>(170.246.560.584)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	399.446.795.974	530.016.899.646
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(258.699.219.106)	(170.604.230.685)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.299.838.597)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>139.447.738.271</b>	<b>359.412.668.961</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(3.888.515.691)</b>	<b>24.440.232.051</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>16.946.020.547</b>	<b>1.548.229.042</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>13.057.504.856</b>	<b>25.988.461.093</b>

0

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tiên

Võ Anh Thịnh

Trần Kim Sa

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

### **I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 29/11/2021

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 570.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2022 570.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

#### **6. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 02 (hai) Công ty con, 05 (năm) chi nhánh và 01 (một) Văn phòng đại diện.

Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:

02 Công ty.

- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:

0 Công ty.

**a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Số cuối kỳ		Số đầu Kỳ	
		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần CL	Lô 2.9A6, đường số 06, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ	84,93%	84,93%	84,93%	84,93%
Công ty TNHH Blue Globe	Ấp Hòa Tây, Xã Bình Hòa Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An	98%	98%	98%	98%

**6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)**

**b. Danh sách Chi nhánh**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Ấp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.

**b. Danh sách Văn phòng đại diện**

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	308 Cộng Hòa, phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

#### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### **c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng đầu tư tài chính:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi hợp nhất các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi hợp nhất tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ hợp nhất phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh

##### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Hợp nhất TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06
- Cây lâu năm	02 - 08
- Tài sản cố định khác	06 - 20

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, hợp nhất đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### ***a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu hợp nhất:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận hợp nhất biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

### ***b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá***

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Hợp nhất chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

***c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

***a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

**16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.



Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

### **19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

### **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### **21. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

### **22. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

#### ***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

#### ***Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất***

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Tiền mặt	10.890.061.190	4.152.930.906
Tiền gửi ngân hàng (VND)	2.154.684.161	12.779.464.783
Tiền gửi ngân hàng (ngoại tệ)	12.759.505	13.624.858
<b>Cộng</b>	<b>13.057.504.856</b>	<b>16.946.020.547</b>

**2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>209.064.404.803</b>	<b>167.596.789.571</b>
Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Thiết bị Thống nhất	28.284.974.239	39.135.351.692
Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	31.713.395.732	18.009.861.153
Công ty TNHH Sản Xuất Gia Công INOX Hùng Phát	19.384.700.000	9.819.700.000
Công ty TNHH MTV TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	29.083.268.305	33.787.557.050
Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại Vượng Phát	48.168.418.739	35.030.418.056
Công Ty TNHH Nam Sơn Global	7.604.057.479	12.138.438.839
Công Ty TNHH Xd-Tm-Dv Vĩnh Thanh	19.163.879.900	
Các khách hàng khác	25.661.710.409	19.675.462.781
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-

**3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>394.567.829.608</b>	<b>390.416.681.547</b>
Công ty Cổ phần CL	-	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	140.638.217.465	110.717.223.389
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Khải An	83.688.964.731	109.962.142.528
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	100.059.358.076	94.482.345.775
Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Gia Phú	-	4.684.837.504
Công Ty TNHH Xd & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	69.898.389.336	64.006.453.351
Các khách hàng khác	282.900.000	6.563.679.000
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-	-

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị	Dự phòng	
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>10.420.498.630</b>	<b>3.815.334.726</b>		-
Ký cược, ký quỹ	-	3.000.000.000		-
Phải thu khác	10.420.498.630	815.334.726		-
+ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	420.498.630	674.220.274		-
+ Khác	10.000.000.000	141.114.452		-
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>6.780.605.911</b>	<b>6.918.773.057</b>		-
Ký cược, ký quỹ (*)	6.291.056.316	6.311.056.316		-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	489.549.595	607.716.741		-

**Ghi chú:**

(\*) Số dư tại ngày 30/06/2022 là các khoản ký quỹ, bảo đảm phục vụ cho hoạt động kinh doanh, sản xuất của Công ty. Trong khoản này cũng bao gồm khoản ký quỹ bảo đảm cho khoản thuê tài chính tại Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (xem thuyết minh V.15 báo cáo này).

**5. HÀNG TỒN KHO**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.493.153.546	-	3.520.510.110	-
Hàng hóa	15.810.102.213	-	6.790.751.553	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>23.303.255.759</b>	<b>-</b>	<b>10.311.261.663</b>	<b>-</b>

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
1. Số dư đầu năm	99.573.071.481	498.334.162.155	599.154.852	598.506.388.488
2. Số tăng trong năm	23.214.305.710	399.257.645.686	-	422.471.951.396
Mua trong năm	10.270.000.000	23.933.138.000	-	34.203.138.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.944.305.710	375.324.507.686	-	388.268.813.396
4. Số dư cuối năm	122.787.377.191	897.591.807.841	599.154.852	1.020.978.339.884
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	12.846.521.358	139.114.718.785	599.154.852	152.560.394.995
2. Khấu hao trong năm	3.440.310.073	22.251.152.050	-	25.691.462.123
Khấu hao tăng trong năm	3.440.310.073	22.251.152.050	-	25.691.462.123
4. Số dư cuối năm	16.286.831.431	161.365.870.835	599.154.852	178.251.857.118
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>				
1. Tại ngày đầu năm	86.726.550.123	359.219.443.370	-	445.945.993.493
2. Tại ngày cuối năm	106.500.545.760	736.225.937.006	-	842.726.482.766

**Ghi chú:**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.724.055.036 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 319.481.782.407 VND.

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số dư đầu năm	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	16.162.679.425	16.162.679.425
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	1.694.474.453	1.694.474.453
2. Số tăng trong năm	808.133.970	808.133.970
Khấu hao trong năm	808.133.970	808.133.970
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	2.502.608.423	2.502.608.423
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	14.468.204.972	14.468.204.972
2. Tại ngày cuối năm	13.660.071.002	13.660.071.002

**8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

*a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn*

*b. Xây dựng cơ bản dở dang*

	<i>Ngày 30/06/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
Xây dựng cơ bản	158.612.676.303	415.927.650.167
+ Hệ thống lò hơi 45T - Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A	114.415.355.269	144.323.358.405
+ Nhà máy điện rác BIWASE (*)	-	138.280.968.331
+ Hệ thống khí CO <sub>2</sub> - Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A	-	80.728.622.182
+ Nhà máy xử lý rác thải Long An	40.917.488.113	
+ Các công trình khác	3.279.832.921	52.594.701.249
<b>Cộng</b>	<b>158.612.676.303</b>	<b>415.927.650.167</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*a. Ngắn hạn*

	<i>Ngày 30/06/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43.323.949	26.840.027
Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản	328.373.763	51.441.426
Chi phí khác	22.282.497	220.288.840
<b>Cộng</b>	<b>393.980.209</b>	<b>298.570.293</b>

*b. Dài hạn*

Công cụ, dụng cụ xuất dùng	53.578.798	85.382.053
Chi phí bảo hiểm	186.032.546	40.039.676
Chi phí thuê đất	6.290.774.080	6.401.150.890
Chi phí khác	23.905.601.136	95.100.000
<b>Cộng</b>	<b>30.435.986.560</b>	<b>6.621.672.619</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	28.860.000.000	28.860.000.000	-	31.050.000.000
<i>b.1 Ngắn hạn</i>	27.860.000.000	27.860.000.000	-	26.250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	27.860.000.000	27.860.000.000	-	26.250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
<i>b.2 Dài hạn</i>	1.000.000.000	1.000.000.000	-	4.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	4.800.000.000
Trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>28.860.000.000</b>	<b>28.860.000.000</b>	<b>-</b>	<b>31.050.000.000</b>

**Ghi chú:**

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi tiết tại mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(2) Tiền gửi có kỳ hạn 60 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội (chi tiết tại mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).



**11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>92.072.940.329</b>	<b>92.072.940.329</b>	<b>55.162.499.923</b>	<b>55.162.499.923</b>
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Xuất nhập khẩu Quang Lộc	4.404.400.000	4.404.400.000	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đông Hải SG	7.165.137.700	7.165.137.700	6.076.007.630	6.076.007.630
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phan Vĩnh	2.079.296.600	2.079.296.600	2.179.296.600	2.179.296.600
- Công ty TNHH Nhà Máy Bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu	2.610.135.082	2.610.135.082	1.894.067.975	1.894.067.975
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Khai An	19.316.897.586	19.316.897.586	19.904.839.757	19.904.839.757
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	18.310.247.569	18.310.247.569	12.436.075.300	12.436.075.300
- Công Ty TNHH Tm Sx Và Xây Dựng Hồng Phát	8.115.646.280	8.115.646.280	461.009.000	461.009.000
- Công Ty TNHH Dầu Tư Tm An Thịnh Phát	9.867.000.000	9.867.000.000	-	-
- Công Ty TNHH Cơ Khí Long Hoa	12.060.280.722	12.060.280.722	-	-
- Các khách hàng khác	8.143.898.790	8.143.898.790	12.211.203.661	12.211.203.661
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>92.072.940.329</b>	<b>92.072.940.329</b>	<b>55.162.499.923</b>	<b>55.162.499.923</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

	Ngày 01/01/2022	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Ngày 30/06/2022
	<b>a. Phải nộp</b>	<b>10.595.104.613</b>	<b>8.043.070.075</b>	<b>3.849.683.162</b>
Thuế giá trị gia tăng	458.483.375	4.821.538	640.403	462.664.510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.284.116.595	7.025.001.436	2.302.429.715	14.006.688.316
Thuế thu nhập cá nhân	736.352.509	997.247.101	1.429.657.885	303.941.725
Thuế khác	116.152.134	16.000.000	116.955.159	15.196.975
<b>b. Phải thu</b>	-	7.050.800	<b>7.050.800</b>	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.050.800	7.050.800	-

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
	<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>10.531.863.572</b>
Dự chi lãi tiền vay	3.193.429.323	489.226.503
Trích trước lãi vay trái phiếu	7.248.434.249	7.530.136.987
Trích trước chi phí khác	90.000.000	30.000.000
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.531.863.572</b>	<b>8.049.363.490</b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
	<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.418.536.213</b>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	3.418.536.213	3.322.133.978
Phải trả khác	-	1.482.461.840
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	1.100.000.000

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Biến động trong năm	Số có khả năng trả nợ
		Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Giá trị
<b>15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH</b>				
<b>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>				
<b>a.1 Vay ngắn hạn</b>	<b>342.155.555.038</b>	<b>342.155.555.038</b>	<b>376.838.708.459</b>	<b>200.976.233.231</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	34.400.000.000	34.400.000.000	34.400.000.000	34.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.400.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	43.210.000.000	43.210.000.000	33.510.000.000	33.510.000.000
- Ngân hàng Citibank Việt Nam	21.777.459.103	21.777.459.103	45.850.612.524	11.092.527.231
- Ngân hàng TMCP Quân đội	48.068.095.935	48.068.095.935	48.678.095.935	45.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	44.800.000.000	44.800.000.000	44.800.000.000	44.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	39.500.000.000	39.500.000.000	49.500.000.000	20.893.706.000
Công Ty Tài Chính MIRAE ASSET	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	20.893.706.000
<b>a.2 Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>12.670.167.546</b>	<b>12.670.167.546</b>	-	<b>35.710.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.730.000.000	10.730.000.000	-	31.558.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.064.167.546	1.064.167.546	-	2.376.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	876.000.000	876.000.000	-	1.776.000.000
<b>a.3 Nợ thuế tài chính đến hạn trả</b>	<b>2.035.965.045</b>	<b>2.035.965.045</b>	-	<b>3.335.803.642</b>
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	2.035.965.045	2.035.965.045	-	3.335.803.642



**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm
<b>a.4 Trái phiếu thường</b>	<b>99.734.299.179</b>	<b>99.734.299.179</b>		
- Loại phát hành theo mệnh giá	100.000.000.000	100.000.000.000		
+ Mã trái phiếu DDGH2122002	100.000.000.000	100.000.000.000		
- Chi phí phát hành	(265.700.821)	(265.700.821)		
<b>Cộng</b>	<b>456.595.986.808</b>	<b>456.595.986.808</b>	<b>376.838.708.459</b>	<b>259.508.324.552</b>

**b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

<b>b.1 Vay dài hạn</b>	<b>154.821.286.387</b>	<b>154.821.286.387</b>	<b>21.294.994.500</b>	<b>133.526.291.887</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	132.696.619.000	132.696.619.000	16.013.900.000	116.682.719.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	12.900.667.387	12.900.667.387	5.281.094.500	7.619.572.887
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9.224.000.000	9.224.000.000		9.224.000.000
<b>b.2 Nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>3.349.080.558</b>	<b>3.349.080.558</b>		<b>3.349.080.558</b>
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease	3.349.080.558	3.349.080.558		3.349.080.558
<b>b.3 Trái phiếu dài hạn</b>	<b>298.573.364.658</b>	<b>298.573.364.658</b>		<b>297.751.004.795</b>
- Loại phát hành theo mệnh giá	300.000.000.000	300.000.000.000		300.000.000.000
+ Mã trái phiếu DDGH2123001	300.000.000.000	300.000.000.000		300.000.000.000
- Chi phí phát hành	(1.426.635.342)	(1.426.635.342)		(2.248.995.205)
<b>Cộng</b>	<b>456.743.731.603</b>	<b>456.743.731.603</b>	<b>21.294.994.500</b>	<b>434.626.377.240</b>

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Ghi chú:**

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606-LAV-202100158 ngày 05/04/2021 với hạn mức tín dụng 35 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh sắt thép. Lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 9%/năm, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của công ty và tài sản của bên thứ ba.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4763321/HĐTD ngày 09/09/2021 với hạn mức 22 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, dao động từ 7,1% đến 7,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(3) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21166 ngày 15/11/2021; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 3 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh phục vụ hoạt động kinh doanh bán mùn cưa, tro trấu, bã mía, than đá. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đông Dương - Ngân hàng CitiBank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, số dư khoản vay là số dư Ngân hàng CitiBank đang chiết khấu thanh toán cho công nợ của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam tại Công ty.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 33486.21.157.927900.TD ngày 18/06/2021, hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 16/06/2022. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lĩnh vực bán hơi nhiệt; thương mại than đá và mùn cưa. Tài sản đảm bảo là khoán tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0188/KHDN/22/HMCV ngày 28/06/2022 với hạn mức cho vay là 45 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất hiện hành vào thời điểm lập báo cáo này là 6,3%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021/HDCVHM/NHCT908-DONG DUONG ngày 22/06/2021 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(8) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2018/4763321/HĐTD ngày 03/04/2018; số tiền vay 20,5 tỷ đồng; thời hạn vay 48 tháng; mục đích vay đầu tư hệ thống lò hơi công nghệ tăng sôi công suất 25 tấn/giờ; lãi suất 9% trong 6 tháng đầu, lãi suất thả nổi từ kỳ tiếp theo. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2018/4763321/HĐTD ngày 03/04/2018; số tiền vay 9,5 tỷ đồng; thời hạn vay 48 tháng; mục đích vay đầu tư hệ thống sấy bã hèm bia công suất 8 tấn/giờ; lãi suất 9% trong 6 tháng đầu, lãi suất thả nổi từ kỳ tiếp theo. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng tín dụng số 04/2018/4763321/HĐTD ngày 14/06/2018; số tiền vay 11,4 tỷ đồng; thời hạn vay 48 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy Cung cấp nhiệt cho sấy mù cao su Công ty TNHH MTV SX TM Linh Hương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HĐTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84,617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HĐTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tài sản tài chính hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và tài sản của bên thứ ba.
- (9) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/giờ; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hệ thống lò hơi hình thành từ khoản vay này, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Quân đội, quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HDKT/ĐD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương và tài sản của bên thứ ba.
- (10) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số EGD/21021 ngày 04/02/2021 với số tiền cho vay là 12,5 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 84 tháng để thanh toán tiền mua sắm thiết bị. Lãi suất cho vay là 10,6%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.
- (11) Khoản thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số C200822602 ngày 30/11/2020 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, thời hạn 36 tháng. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 VND và tài sản của bên thứ ba.
- (12) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt làm đại lý phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là DDGH2122002, số lượng 1.000.000 trái phiếu được phát hành từ ngày 06/10/2021 đến hạn ngày 06/10/2022. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của bên thứ ba. Mục đích phát hành để đầu tư vào Dự án nhà máy nhiệt hơi Heineken Vũng Tàu và bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh.

(13) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt làm đại lý phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là DDGH2123001, số lượng 3.000.000 trái phiếu được phát hành từ ngày 10/05/2021 đến hạn ngày 10/05/2023. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, hệ thống lò hơi và tài sản trên đất thuộc sở hữu của công ty tại Khu Công Nghiệp Trà Nóc II và tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của bên thứ ba. Mục đích phát hành để đầu tư vào Dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm ở nhà máy bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu giai đoạn 2; Dự án thu hồi và sản xuất khí CO<sub>2</sub> hòa lỏng từ lò hơi.

(14) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00017-IB/IIDTD-MAFC ngày 05 / 01 / 2022 với hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất 10% trên năm, lãi xuất được thanh toán theo từng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>a. Số dư đầu năm trước</b>	<b>285.199.430.000</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>27.506.428.123</b>		<b>368.705.858.123</b>
Tăng vốn trong năm trước	285.199.430.000	-	-	1.560.259.900	286.759.689.900
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	41.259.805.502	-	41.259.805.502
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm trước	-	-	-	-	-
<b>b. Số dư đầu năm nay</b>	<b>570.398.860.000</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>68.766.233.625</b>	<b>1.560.259.900</b>	<b>696.725.353.525</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	33.787.793.615	184.329.325	33.972.122.939
Tăng giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
<b>c. Số dư cuối năm nay</b>	<b>570.398.860.000</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>102.554.027.240</b>	<b>11.744.589.225</b>	<b>740.697.476.464</b>

(\*)

**Ghi chú:**

(\*) Thực hiện Nghị quyết số 01/2021/DDG/NQ-ĐHĐCD về việc thông qua phương án phát hành thêm 28.519.943 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ trong năm trước.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	570.398.860.000	570.398.860.000
<b>Cộng</b>	<b>570.398.860.000</b>	<b>570.398.860.000</b>

Ngày 30/06/2022

Ngày 01/01/2022

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	570.398.860.000	570.398.860.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	570.398.860.000	570.398.860.000
<b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	-	-

*d. Cổ phiếu*

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.039.886	57.039.886
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.039.886	57.039.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.039.886	57.039.886
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.039.886	57.039.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.039.886	57.039.886

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH  
I. DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 2.2022</u>	<u>Quý 2.2021</u>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>250.717.683.231</b>	<b>176.485.712.054</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	182.495.291.648	138.033.628.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.222.391.583	38.452.083.832
<b>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>272.960.211</b>	<b>260.255.783</b>
Chiếu khấu thương mại	272.960.211	260.255.783

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 2.2022</u>	<u>Quý 2.2021</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	170.045.340.581	128.148.690.641
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.913.317.621	26.429.257.483
<b>Cộng</b>	<b>202.958.658.202</b>	<b>154.577.948.124</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 2.2022</u>	<u>Quý 2.2021</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	517.988.781	820.398.068
<b>Cộng</b>	<b>517.988.781</b>	<b>820.398.068</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 2.2022</u>	<u>Quý 2.2021</u>
Chi phí lãi vay	18.168.300.797	8.708.457.247
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.221	-
Chi phí tài chính khác	207.531.417	-
<b>Cộng</b>	<b>18.375.869.435</b>	<b>8.708.457.247</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 2.2022</u>	<u>Quý 2.2021</u>
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>-</b>	<b>338.954.715</b>
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	338.954.715
<b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>4.662.131.750</b>	<b>2.301.900.679</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.251.597.219	1.135.085.792
Chi phí khác	1.410.534.531	1.166.814.887

**6. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Quý 2.2022</u>	<u>Quý 2.2021</u>
Các khoản khác	33.705	2.692.424.860
<b>Cộng</b>	<b>33.705</b>	<b>2.692.424.860</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý 2.2022</u>	<u>Quý 2.2021</u>
Các khoản khác	299.460.988	199.705.956
<b>Cộng</b>	<b>299.460.988</b>	<b>199.705.956</b>

**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Quý 2.2022</u>	<u>Quý 2.2021</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.154.940.272	11.244.114.295
Chi phí nhân công	3.126.941.231	2.711.137.874
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.711.658.093	9.697.357.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.711.350.820	2.235.387.071
Chi phí bằng tiền khác	709.623.955	3.143.986.335
<b>Cộng</b>	<b>43.414.514.371</b>	<b>29.031.982.738</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<i>Quý 2.2022</i>	<i>Quý 2.2021</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>24.666.625.131</b>	<b>13.611.312.478</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng/giảm cho thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>1.212.104.516</b>	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	786.536.020	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	425.568.496	
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>25.878.729.647</b>	<b>13.611.312.478</b>
+ Thu nhập được miễn thuế	(445.538.643)	(6.127.939.629)
+ Các khoản lỗ được kết chuyển	(2.980.745.188)	
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>22.452.445.816</b>	<b>7.483.372.849</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>4.490.489.163</b>	<b>1.496.674.569</b>
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.490.489.163	1.496.674.569
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung		-

**10 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<i>Quý 2.2022</i>	<i>Quý 2.2021</i>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>20.176.135.968</b>	<b>12.114.637.909</b>
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	<b>20.176.135.968</b>	<b>12.114.637.909</b>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	57.039.886	28.519.943
<b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>354</b>	<b>425</b>

**11 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	<i>Quý 2.2022</i>	<i>Quý 2.2021</i>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>20.176.135.968</b>	<b>12.114.637.909</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	<b>20.176.135.968</b>	<b>12.114.637.909</b>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	57.039.886	28.519.943
<b>- Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>354</b>	<b>425</b>

**VITHÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**Cộng**

	<i>Quý 2.2022</i>	<i>Quý 2.2021</i>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	148.137.989.422	84.400.232.769
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>148.137.989.422</b>	<b>84.400.232.769</b>

**4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường  
Tiền trả nợ thuê tài chính

**Cộng**

	<i>Quý 2.2022</i>	<i>Quý 2.2021</i>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	135.728.755.198	72.398.108.641
Tiền trả nợ thuê tài chính	696.342.105	417.805.265
<b>Cộng</b>	<b>136.425.097.303</b>	<b>72.815.913.906</b>



## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

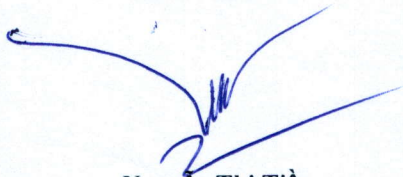
<u>Tên bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần CL	Công ty con
Công ty TNHH Blue Globe	Công ty con
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành

### 2. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Số liệu chi tiết của một số chỉ tiêu trên thuyết minh Báo cáo tài chính (Số đầu năm) được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tiên

Kế toán trưởng



Võ Anh Thịnh



Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trần Kim Sa